

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015

đến ngày 30/06/2015

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05-28
Bảng cân đối kế toán	05-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 82/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29/02/2008, Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 13/GPĐC-UBCK ngày 14/02/2011, số 50/GPĐC-UBCK ngày 26/08/2011 và số 51/GPĐC-UBCK ngày 18/12/2013 của Chủ tịch Ủy ban chứng khoán nhà nước.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 7 + 9, tòa nhà số 46-48 phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Loan	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Minh Chung	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 20/04/2015)
Ông Phạm Quý Trọng	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 20/04/2015)
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 20/04/2015)
Ông Trần Kiên Cường	Ủy viên	
Ông Nguyễn Quốc Cường	Ủy viên	(Bỏ nhiệm ngày 20/04/2015)
Ông Trần Anh Quân	Ủy viên	(Bỏ nhiệm ngày 20/04/2015)
Bà Mai Thị Hằng	Ủy viên	(Bỏ nhiệm ngày 20/04/2015)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Loan	Tổng giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 25/05/2015)
Ông Trần Kiên Cường	Quyền Tổng giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 25/05/2015)
Ông Ngô Quang Trung	Phó Tổng giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 25/05/2015)
Ông Phạm Hồng Vương	Phó Tổng giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 25/05/2015)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thanh Lan	Trưởng ban
Bà Đào Thị Thơm	Ủy viên
Bà Phạm Thị Sen	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Số 46-48 Bà Triệu - Hàng Bài - Hoàn Kiếm - Hà Nội

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng đối với Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng đối với Công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2015

TM. Ban Tổng Giám đốc
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Thị Loan

Số: 1304/2015/BC.KTTC-AASC.KT1

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng đối với Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Không nhằm phủ nhận ý kiến nêu trên, Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính rằng tại thời điểm 30/06/2015, các khoản đầu tư chứng khoán mà Công ty không có cơ sở xác định giá trị thị trường sẽ không được trích lập dự phòng.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Quốc Dũng

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0285-2013-002-1

Kiểm toán viên



Phạm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0777-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		175.445.359.227	177.093.066.928
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	151.358.460.312	158.326.141.845
111	1. Tiền		151.358.460.312	158.326.141.845
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	3.061.192.790	3.066.002.516
121	1. Đầu tư ngắn hạn		3.067.324.504	3.074.976.402
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(6.131.714)	(8.973.886)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		19.016.520.148	15.441.649.673
131	1. Phải thu của khách hàng	6	12.726.459.701	12.546.579.341
132	2. Trả trước cho người bán	7	378.763.636	-
138	5. Các khoản phải thu khác	8	5.911.296.811	2.895.070.332
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.009.185.977	259.272.894
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	255.000.000	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		88.845.112	91.572.385
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	10	155.047.373	155.047.373
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	11	1.510.293.492	12.653.136
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		206.149.093.403	209.976.570.426
220	II. Tài sản cố định		683.654.158	940.135.150
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	115.834.158	254.835.150
222	- Nguyên giá		15.970.989.107	15.970.989.107
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.855.154.949)	(15.716.153.957)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	567.820.000	685.300.000
228	- Nguyên giá		12.324.916.470	12.324.916.470
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.757.096.470)	(11.639.616.470)
240	III. Bất động sản đầu tư	14	64.632.221.672	68.183.675.134
241	- Nguyên giá		76.868.886.130	76.868.886.130
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.236.664.458)	(8.685.210.996)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	15	52.940.000.000	52.940.000.000
258	4. Đầu tư dài hạn khác		52.940.000.000	52.940.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		87.893.217.573	87.912.760.142
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	22.304.238	41.846.807
263	3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	17	6.908.513.335	6.908.513.335
268	4. Tài sản dài hạn khác	18	80.962.400.000	80.962.400.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		381.594.452.630	387.069.637.354



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

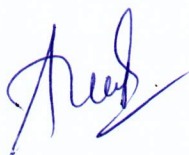
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		11.882.487.436	17.715.598.570
310	I. Nợ ngắn hạn		11.882.487.436	17.715.598.570
312	2. Phải trả người bán		-	1.287.772.121
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	1.264.060.177	982.050.075
315	5. Phải trả người lao động		405.000.000	653.000.000
316	6. Chi phí phải trả	20	2.850.434.460	1.942.815.460
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	7.311.789.120	12.842.780.473
323	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		51.203.679	7.180.441
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		369.711.965.194	369.354.038.784
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	369.711.965.194	369.354.038.784
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		329.999.800.000	329.999.800.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		3.562.534.878	3.562.534.878
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		3.562.534.878	3.562.534.878
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		32.587.095.438	32.229.169.028
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		381.594.452.630	387.069.637.354

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	30/06/2015	01/01/2015
006	6. Chứng khoán lưu ký	506.378.190.000	564.047.680.000
007	6.1. Chứng khoán giao dịch	497.669.050.000	507.006.500.000
008	- Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	10.500.000	15.270.000
009	- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	497.658.550.000	506.991.230.000
012	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	1.656.740.000	1.656.740.000
014	- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	1.656.740.000	1.656.740.000
017	6.3. Chứng khoán cầm cố	-	38.517.870.000
019	- Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	-	38.517.870.000
027	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	6.273.010.000	16.023.950.000
029	- Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	6.273.010.000	16.023.950.000
037	6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	779.390.000	842.620.000
039	- Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	779.390.000	842.620.000
050	7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	7.137.820.000	6.068.470.000
051	7.1. Chứng khoán giao dịch	7.137.820.000	6.068.470.000
053	- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	7.137.820.000	6.068.470.000

Người lập



Nguyễn Thị Ánh Tuyết

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Dung

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2015
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Thị Loan



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
01	1. Doanh thu về hoạt động kinh doanh	23	5.688.274.795	7.508.248.811
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		995.015.959	1.807.093.036
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		2.540.568.400	2.152.789.896
01.5	Doanh thu hoạt động tư vấn		27.272.727	9.090.909
01.8	Thu cho thuê sử dụng tài sản		2.065.909.271	3.477.990.494
01.9	Doanh thu lãi tiền gửi		59.508.438	61.284.476
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	23	5.688.274.795	7.508.248.811
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	24	2.543.519.348	4.982.824.188
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		3.144.755.447	2.525.424.623
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2.742.805.799	2.413.304.865
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		401.949.648	112.119.758
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		401.949.648	112.119.758
51	12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	-	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>401.949.648</u>	<u>112.119.758</u>
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	12	3

Người lập



Nguyễn Thị Ánh Tuyết

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Dung

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Thị Loan

5-C
TY
HỮU
KIỂM T
AS
KIỂM

TIỀN HẠNH
AN
HÀ NỘI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		401.949.648	112.119.758
02	- Khấu hao tài sản cố định		256.480.992	3.034.071.324
03	- Các khoản dự phòng		(2.842.172)	(3.100.980.056)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.665.986.109)	(2.061.903.156)
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		(4.010.397.641)	(2.016.692.130)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		2.987.579.175	2.183.568.349
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho, chứng khoán thương mại		7.651.898	4.424.343.130
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(5.877.134.372)	1.872.379.008
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(235.457.431)	(130.651.033)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán		(7.127.758.371)	6.332.947.324
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		160.076.838	1.552.903.156
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		160.076.838	1.552.903.156
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(6.967.681.533)	7.885.850.480
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		158.326.141.845	141.155.472.477
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	<u>151.358.460.312</u>	<u>149.041.322.957</u>

Người lập



Nguyễn Thị Ánh Tuyết

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Dung

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Thị Loan

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

6 tháng đầu năm 2015	Thuyết minh	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
		VND	VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		329.999.800.000	-	-	329.999.800.000
Vốn khác của chủ sở hữu		3.562.534.878	-	-	3.562.534.878
Quỹ dự phòng tài chính		3.562.534.878	-	-	3.562.534.878
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		32.229.169.028	401.949.648	(44.023.238)	32.587.095.438
CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	22	369.354.038.784	401.949.648	(44.023.238)	369.711.965.194

6 tháng đầu năm 2014		Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
		VND	VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		329.999.800.000	-	-	329.999.800.000
Vốn khác của chủ sở hữu		3.460.127.520	-	-	3.460.127.520
Quỹ dự phòng tài chính		3.460.127.520	-	-	3.460.127.520
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		31.939.898.387	112.119.758	(7.180.441)	32.044.837.704
CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	22	368.859.953.427	112.119.758	(7.180.441)	368.964.892.744

Người lập



Nguyễn Thị Ánh Tuyết

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Dung



Nguyễn Thị Loan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 82/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29/02/2008, Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 13/GPĐC-UBCK ngày 14/02/2011, số 50/GPĐC-UBCK ngày 26/08/2011 và số 51/GPĐC-UBCK ngày 18/12/2013 của Chủ tịch Ủy ban chứng khoán nhà nước.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 7 + 9, tòa nhà số 46-48 phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 329.999.800.000 đồng; tương đương 32.999.980 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 3 Cao ốc Vimedimex Hòa Bình - 246 Cống Quỳnh - Phạm Ngũ Lão - Quận 1 - Hồ Chí Minh

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Ngày 30/12/2014 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 sửa đổi bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2016.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Phần mềm giao dịch, kế toán	03 năm

2.7 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như tài sản cố định khác của Công ty.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	6 năm

2.8 . Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ kế toán được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, Tín phiếu kho bạc, Tiền gửi Ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.10 . Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông Công ty phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

2.16 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ
		VND
Của Công ty Chứng khoán	482	7.066.100
- Cổ phiếu	482	7.066.100
Của người đầu tư	54.069.308	584.856.850.100
- Cổ phiếu	54.069.308	584.856.850.100
	54.069.790	584.863.916.200

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	1.527.419.460	207.600.953
Tiền gửi ngân hàng	142.609.360.762	145.357.833.809
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	7.221.680.090	12.760.707.083
	151.358.460.312	158.326.141.845

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TẠI CHÍNH NGÂN HÀN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOẢN HÒA BÌNH

Số 46 - 48 Bà Triệu - Hàng Bài - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Báo cáo tài chính

ky kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mã tài sản	Số lượng		Giá trị theo số kế toán		Tăng so với giá trị trường		Giảm so với giá trị trường		Tổng giá trị theo giá trị trường	
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
ACB	-	69	-	1.462.479	-	-	-	(406.779)	-	-
SVC	4	4	126.000	-	-	-	(48.400)	77.600	64.000	1.055.700
TLH	4	4	-	-	24.800	35.600	-	24.800	35.600	36.600
AGR	6	6	62.100	62.100	-	(24.900)	(25.500)	37.200	36.600	864.000
CSC	60	60	529.380	743.400	568.620	334.620	-	1.098.000	864.000	864.000
CT6	69	69	743.400	743.400	-	(101.700)	(129.300)	641.700	614.100	614.100
CTD	3	3	170.100	170.100	59.400	900	-	229.500	171.000	171.000
CTG	10	10	132.480	132.480	59.520	5.520	-	192.000	138.000	138.000
DC4	-	42	-	432.000	-	-	(91.800)	-	340.200	340.200
DIG	6	6	150.750	150.750	-	(78.750)	(72.150)	72.000	78.600	78.600
DRC	9	9	117.360	117.360	359.640	386.640	-	477.000	504.000	504.000
FPT	3	3	186.300	186.300	-	(47.100)	(42.300)	139.200	144.000	144.000
GTA	1	1	8.190	8.190	9.210	8.010	-	17.400	16.200	16.200
HAF	4	4	29.040	29.040	-	(2.240)	-	26.800	32.400	32.400
HBS	200	200	2.844.000	2.844.000	-	(1.924.000)	(1.824.000)	920.000	1.020.000	1.020.000
HDC	11	11	207.900	207.900	-	(58.300)	(90.300)	149.600	117.600	117.600
ICG	6	6	88.020	88.020	-	(44.820)	(39.420)	43.200	48.600	48.600
ITA	22	22	192.960	192.960	-	(49.960)	(16.960)	143.000	176.000	176.000
ITC	2	2	31.140	31.140	-	(15.140)	(16.140)	16.000	15.000	15.000
KBC	5	5	123.300	123.300	-	(45.800)	(43.800)	77.500	79.500	79.500
KDC	7	7	221.850	221.850	77.750	127.450	-	299.600	349.300	349.300
L18	-	50	-	1.008.000	-	-	(513.000)	-	495.000	495.000
MAC	-	30	-	201.690	-	143.310	-	-	134.200	800.000
NAG	-	22	-	183.600	-	-	(49.400)	-	134.200	800.000
NSC	10	10	257.580	257.580	712.420	542.420	-	970.000	800.000	800.000
PET	5	5	69.300	69.300	17.200	34.200	-	86.500	103.500	103.500
PLC	-	84	-	1.591.410	-	928.590	-	-	2.520.000	2.520.000
PTL	8	8	77.040	77.040	-	(58.640)	(52.240)	18.400	24.800	24.800
PVD	6	6	249.600	249.600	65.400	137.400	-	315.000	387.000	387.000
PVI	30	30	440.100	440.100	-	81.900	-	-	522.000	522.000
PVS	-	12	-	181.286	-	137.914	-	-	319.200	319.200
PVX	-	81	-	1.320.015	-	-	(939.315)	-	380.700	380.700
PXT	5	5	44.100	44.100	-	(20.100)	(24.100)	24.000	20.000	20.000
SDA	-	3	-	40.128	-	-	(17.028)	-	23.100	23.100
SHN	63	80	810.810	1.029.600	-	(10.710)	(717.600)	800.100	312.000	312.000
SMC	3	3	58.590	58.590	-	(32.790)	(26.490)	25.800	32.100	32.100
SRC	10	10	131.220	131.220	117.780	208.780	-	249.000	340.000	340.000
STB	91	91	875.000	875.000	817.600	763.000	-	1.692.600	1.638.000	1.638.000
TKC	36	36	448.470	448.470	41.130	-	(16.470)	489.600	432.000	432.000

	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Tăng so với giá thị trường		Giảm so với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
- TKU	33	33	270.000	270.000	50.100	139.200	-	-	320.100	409.200
- TS4	6	6	88.560	88.560	-	-	(30.960)	(23.760)	57.600	64.800
- VC2	96	96	3.285.744	3.285.744	-	-	(1.893.744)	(1.855.344)	1.392.000	1.430.400
- VCB	23	23	502.200	502.200	620.200	231.500	-	-	1.122.400	733.700
- VIC	49	49	987.790	987.790	1.143.710	1.349.510	-	-	2.131.500	2.337.300
- VMD	36	36	900.720	900.720	28.080	-	-	(202.320)	928.800	698.400
- VND	-	40	-	572.400	-	-	-	(76.400)	-	496.000
- VNE	6	6	49.680	49.680	32.520	9.720	-	-	82.200	59.400
- VNS	26	26	398.250	398.250	467.550	763.950	-	-	865.800	1.162.200
- VPH	14	14	248.040	248.040	-	-	(71.640)	(101.040)	176.400	147.000
- VSH	6	6	58.320	58.320	22.080	22.680	-	-	80.400	81.000
- PPI	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	258.086	258.086	3.051.549.220	3.051.549.220	-	-	(1.572.020)	(1.498.930)	217.200	290.290
- ABB (*)	10.000	10.000	93.600.000	93.600.000	-	-	-	-	-	-
- VFC	8	8	106.400	106.400	-	-	(29.600)	(8.800)	76.800	97.600
- Quỹ An Phú (*)	248.000	248.000	2.956.160.000	2.956.160.000	-	-	-	-	-	-
- S96	70	70	1.606.500	1.606.500	-	-	(1.480.500)	(1.433.810)	126.000	172.690
- VST	8	8	76.320	76.320	-	-	(61.920)	(56.320)	14.400	20.000
TỔNG CỘNG	259.050	259.527	3.067.324.504	3.074.976.402	5.294.710	6.396.174	(6.131.714)	(8.973.886)	16.727.500	22.638.690

(*) Dự phòng giảm giá chứng khoán chưa được trích đối với các cổ phiếu chưa niêm yết này do chưa xác định được giá thị trường.

6 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Ứng trước tiền bán chứng khoán trước ngày T+3	7.945.684.145	9.475.525.179
Phải thu về cho vay ký quỹ chứng khoán	4.780.775.556	3.071.054.162
	<u>12.726.459.701</u>	<u>12.546.579.341</u>

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Trả trước tiền thuê văn phòng	378.763.636	-
	<u>378.763.636</u>	<u>-</u>

8 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	4.505.909.271	-
Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình (i)	1.405.387.540	2.895.070.332
	<u>5.911.296.811</u>	<u>2.895.070.332</u>

(i) Theo biên bản thỏa thuận ngày 01/01/2015, Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình phải hoàn trả số tiền khấu hao bất động sản của Tòa cao ốc văn phòng Vimedimex (chi tiết tại Thuyết minh số 14) đối với phần sở hữu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình hàng năm theo số thông báo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình.

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Phí thường niên, phí quản lý thành viên, hội viên	85.000.000	-
Phí sử dụng dịch vụ	160.000.000	-
Phí quản lý niêm yết	10.000.000	-
	<u>255.000.000</u>	<u>-</u>

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	155.047.373	155.047.373
	<u>155.047.373</u>	<u>155.047.373</u>

11 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tạm ứng	1.510.293.492	12.653.136
	<u>1.510.293.492</u>	<u>12.653.136</u>

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	12.178.171.307	2.612.291.901	1.180.525.899	15.970.989.107
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>12.178.171.307</u>	<u>2.612.291.901</u>	<u>1.180.525.899</u>	<u>15.970.989.107</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	12.178.171.307	2.357.456.751	1.180.525.899	15.716.153.957
Số tăng trong kỳ	-	139.000.992	-	139.000.992
- Trích khấu hao	-	139.000.992	-	139.000.992
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>12.178.171.307</u>	<u>2.496.457.743</u>	<u>1.180.525.899</u>	<u>15.855.154.949</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	254.835.150	-	254.835.150
Tại ngày cuối kỳ	<u>-</u>	<u>115.834.158</u>	<u>-</u>	<u>115.834.158</u>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.302.977.207 VND

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm giao dịch, kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	11.647.361.650	677.554.820	12.324.916.470
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>11.647.361.650</u>	<u>677.554.820</u>	<u>12.324.916.470</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	10.962.061.650	677.554.820	11.639.616.470
Số tăng trong kỳ	117.480.000	-	117.480.000
- Trích khấu hao	117.480.000	-	117.480.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>11.079.541.650</u>	<u>677.554.820</u>	<u>11.757.096.470</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	685.300.000	-	685.300.000
Tại ngày cuối kỳ	<u>567.820.000</u>	<u>-</u>	<u>567.820.000</u>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.620.036.470 VND

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	51.538.610.342	25.330.275.788	76.868.886.130
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	51.538.610.342	25.330.275.788	76.868.886.130
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2.928.330.135	5.756.880.861	8.685.210.996
Số tăng trong kỳ	1.104.779.096	2.446.674.366	3.551.453.462
- Trích khấu hao	1.104.779.096	2.446.674.366	3.551.453.462
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.033.109.231	8.203.555.227	12.236.664.458
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	48.610.280.207	19.573.394.927	68.183.675.134
Tại ngày cuối kỳ	47.505.501.111	17.126.720.561	64.632.221.672

Bất động sản đầu tư là một phần của Tòa cao ốc văn phòng Vimedimex tại số 246 Công Quỳnh - Phường Phạm Ngũ Lão - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh. Đây là tài sản hình thành từ Hợp đồng góp vốn đầu tư xây dựng cao ốc văn phòng Vimedimex giữa Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình và Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và được quản lý bởi Công ty Cổ phần Bất động sản Vimedimex Hòa Bình.

Theo biên bản thỏa thuận ngày 01/01/2015 giữa Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình và Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình, kể từ ngày 01/01/2015, Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình sẽ hoàn trả số tiền khấu hao bất động sản đối với phần sở hữu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình hàng năm theo số thông báo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình.

15 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác		
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Hòa Bình	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	2.940.000.000	2.940.000.000
	52.940.000.000	52.940.000.000

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư của Công ty vào ngày 30/06/2015 như sau:

Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Hòa Bình	TP Hà Nội	4,16%	4,16%	Bất động sản
Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	TP Hồ Chí Minh	1,47%	1,47%	Bất động sản

16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	41.846.807	181.789.128
Số tăng trong kỳ	-	-
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	(19.542.569)	(114.348.967)
Số dư cuối kỳ	22.304.238	67.440.161

Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	21.879.996	39.146.050
Chi phí trả trước dài hạn khác	424.242	2.700.757
	22.304.238	41.846.807

17 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	4.795.592.981	4.795.592.981
Tiền lãi lũy kế	1.992.920.354	1.992.920.354
Số dư cuối kỳ	6.908.513.335	6.908.513.335

18 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng (i)	80.962.400.000	80.962.400.000
	80.962.400.000	80.962.400.000

(i) Trong đó, 80.000.000.000 VNĐ là số tiền đặt cọc theo hợp đồng số 02/2014/HĐKT/HBS - THT ngày 01/01/2014 giữa Công ty với Công ty TNHH Thế Hệ Trẻ về việc thuê văn phòng làm việc tại tòa nhà số 46 - 48 Bà Triệu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam. Tổng diện tích thuê văn phòng là 992 m2 từ tầng 6 đến tầng 9 tòa nhà 46-48 Bà Triệu, thời gian thuê là 48 năm từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2061.

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế Thu nhập cá nhân	1.264.060.177	982.050.075
	1.264.060.177	982.050.075

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải trả tiền thuê văn phòng tại tòa nhà Handico	1.567.735.996	1.567.735.996
Phải trả tiền thuê văn phòng tại tòa nhà 46-48 Bà Triệu	757.527.272	-
Hoa hồng môi giới	-	60.000.000
Phải trả về chi phí tiền điện, điện thoại	119.079.464	119.079.464
Phí bảo trì phần mềm	346.091.728	138.000.000
Tiền internet và cước thuê kênh	60.000.000	58.000.000
	2.850.434.460	1.942.815.460



21 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	24.823.730	11.941.190
Bảo hiểm xã hội	35.807.860	55.787.720
Bảo hiểm y tế	5.520.285	9.972.820
Bảo hiểm thất nghiệp	4.468.855	4.371.660
Phải trả nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	7.221.680.090	12.760.707.083
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.488.300	-
	7.311.789.120	12.842.780.473

22 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 01

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
		VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100%	2.048.147.162
- Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (i)	5,0%	102.407.358
- Trích Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ (i)	5,0%	102.407.358
- Quỹ khen thưởng (ii)	1,5%	30.722.207
- Quỹ phúc lợi (ii)	1,0%	20.481.472
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	87,5%	1.792.128.767

Ghi chú

(i): Công ty đã tạm trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ trên Báo cáo tài chính năm 2014.

(ii) Trong năm 2014, Công ty đã tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi số tiền là 7.180.441 VND.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ
	(%)	VND	(%)	VND
Tổng Công ty Du lịch Hà Nội	4,67%	15.400.000.000	4,67%	15.400.000.000
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	0,00%	-	2,40%	7.920.000.000
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà Hà Nội	3,79%	12.501.000.000	3,79%	12.501.000.000
Nguyễn Đức Hà	13,03%	43.000.000.000	13,03%	43.000.000.000
Nguyễn Hồng Trang	11,04%	36.420.000.000	11,04%	36.420.000.000
Phạm Văn Thuần	13,03%	43.000.000.000	13,03%	43.000.000.000
Trịnh Hoài Nam	15,15%	50.000.000.000	15,15%	50.000.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	39,29%	129.678.800.000	36,89%	121.758.800.000
	100%	329.999.800.000	100%	329.999.800.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	329.999.800.000	329.999.800.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	329.999.800.000	329.999.800.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	329.999.800.000	329.999.800.000

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.999.980	32.999.980
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.999.980	32.999.980
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.999.980	32.999.980
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.999.980	32.999.980
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.999.980	32.999.980
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	5.688.274.795	7.508.248.811
Trong đó:		
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	995.015.959	1.807.093.036
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	2.540.568.400	2.152.789.896
- Doanh thu hoạt động tư vấn	27.272.727	9.090.909
- Thu cho thuê sử dụng tài sản	2.065.909.271	3.477.990.494
- Doanh thu lãi tiền gửi	59.508.438	61.284.476
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	5.688.274.795	7.508.248.811

24 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	2.129.887.920	1.320.574.417
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	585.798	2.457.891.346
Hoàn nhập dự phòng	(2.842.172)	(3.100.980.056)
Chi phí cho thuê sử dụng tài sản	-	2.895.070.332
Chi phí trực tiếp chung	415.887.802	1.410.268.149
	2.543.519.348	4.982.824.188

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.097.334.061	518.177.329
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	27.474.053	49.167.808
Chi phí khấu hao tài sản cố định	256.480.992	139.000.992
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.158.490.339	1.466.483.992
Chi phí khác bằng tiền	203.026.354	240.474.744
	2.742.805.799	2.413.304.865

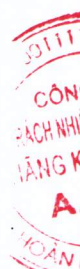
26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	401.949.648	112.119.758
Các khoản điều chỉnh tăng	36.000.000	36.000.000
- <i>Thù lao HĐQT</i>	36.000.000	36.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.606.477.671)	(2.000.618.680)
- <i>Cổ tức được chia</i>	(2.540.568.400)	(2.000.618.680)
- <i>Lợi nhuận thu cho thuê sử dụng tài sản</i>	(2.065.909.271)	-
Tổng thu nhập tính thuế	(4.168.528.023)	(1.852.498.922)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (22%)	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(155.047.373)	1.060.006
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	(155.047.373)	1.060.006

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	401.949.648	112.119.758
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	401.949.648	112.119.758
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	32.999.980	32.999.980
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	12	3



28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	151.358.460.312	-	158.326.141.845	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.637.756.512	-	15.441.649.673	-
Đầu tư ngắn hạn	3.067.324.504	(6.131.714)	3.074.976.402	(8.973.886)
Đầu tư dài hạn	52.940.000.000	-	52.940.000.000	-
	226.003.541.328	(6.131.714)	229.782.767.920	(8.973.886)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Nợ phải trả tài chính		
Chi phí phải trả	2.850.434.460	1.942.815.460
Phải trả người bán, Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, Phải trả khác	7.311.789.120	14.130.552.594
	10.162.223.580	16.073.368.054

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.



Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại 30/06/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	151.358.460.312	-	151.358.460.312
Phải thu khách hàng, Phải thu khác	18.637.756.512	-	18.637.756.512
Đầu tư ngắn hạn	3.061.192.790	-	3.061.192.790
Đầu tư dài hạn	-	52.940.000.000	52.940.000.000
	173.057.409.614	52.940.000.000	225.997.409.614
Tại 01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	158.326.141.845	-	158.326.141.845
Phải thu khách hàng, Phải thu khác	15.441.649.673	-	15.441.649.673
Đầu tư ngắn hạn	3.066.002.516	-	3.066.002.516
Đầu tư dài hạn	-	52.940.000.000	52.940.000.000
	176.833.794.034	52.940.000.000	229.773.794.034

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Cộng
	VND	VND
Tại 30/06/2015		
Phải trả người bán, Phải trả khác, Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	7.311.789.120	7.311.789.120
Chi phí phải trả	2.850.434.460	2.850.434.460
	10.162.223.580	10.162.223.580
Tại 01/01/2015		
Phải trả người bán, Phải trả khác, Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	14.130.552.594	14.130.552.594
Chi phí phải trả	1.942.815.460	1.942.815.460
	16.073.368.054	16.073.368.054

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . CÁC KHOẢN TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	7.221.680.090	12.760.707.083
	<u>7.221.680.090</u>	<u>12.760.707.083</u>

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

31 . BÁO CÁO BỘ PHẬN
Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, đầu tư chứng khoán, tư vấn	Hoạt động cho thuê văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	3.622.365.524	2.065.909.271	5.688.274.795
Chi phí trực tiếp	2.543.519.348	-	2.543.519.348
Chi phí không phân bổ	-	-	2.742.805.799
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	<u>1.078.846.176</u>	<u>2.065.909.271</u>	<u>401.949.648</u>
Tài sản bộ phận	34.431.513.824	66.037.609.212	100.469.123.036
Tài sản không phân bổ	-	-	281.125.329.594
Tổng tài sản	<u>34.431.513.824</u>	<u>66.037.609.212</u>	<u>381.594.452.630</u>
Nợ phải trả của các bộ phận	7.221.680.090	-	7.221.680.090
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	4.660.807.346
Tổng nợ phải trả	<u>7.221.680.090</u>	<u>-</u>	<u>11.882.487.436</u>

Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do vậy công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Cổ tức được chia			
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Vàng Quốc tế	Công ty nhận đầu tư	-	2.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Hòa Bình	Công ty nhận đầu tư	2.540.568.400	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu về khấu hao Bất động sản đầu tư			
- Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	Công ty quản lý BĐS Đầu tư/ cùng Chủ tịch Công ty	1.405.387.540	2.895.070.332
Phải thu về cổ tức được chia			
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Hòa Bình	Công ty nhận đầu tư	2.540.568.400	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Thu nhập của thành viên Ban Tổng Giám đốc		515.479.700	438.875.315
Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		90.000.000	90.000.000

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

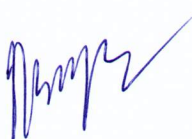
Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Người lập



Nguyễn Thị Ánh Tuyết

Kế toán trưởng



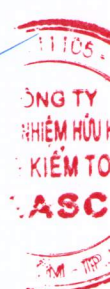
Nguyễn Ngọc Dung

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Thị Loan



Phụ lục 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	329.999.800.000	3.460.127.520	3.460.127.520	31.939.898.387	368.859.953.427
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	112.119.758	112.119.758
Trích lập các quỹ	-	-	-	(7.180.441)	(7.180.441)
Số dư tại ngày 30/06/2014	329.999.800.000	3.460.127.520	3.460.127.520	32.044.837.704	368.964.892.744
Số dư tại ngày 01/01/2015	329.999.800.000	3.562.534.878	3.562.534.878	32.229.169.028	369.354.038.784
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	401.949.648	401.949.648
Trích lập các quỹ (i)	-	-	-	(44.023.238)	(44.023.238)
Số dư tại ngày 30/06/2015	329.999.800.000	3.562.534.878	3.562.534.878	32.587.095.438	369.711.965.194

(i) Trích lập bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2015.

